

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 36 PHẢI NỘP HỌC PHÍ
Học kỳ I năm học 2015-2016

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Loại đăng ký tín chỉ			Thành tiền			Tổng tiền
					Học BT	Học lại	Học cải thiện	Tiền học BT	Tiền học lại	Tiền học cải thiện	
1	350158	Nguyễn Hoàng Anh	3601	BT	16	0	0	2,560,000	0	0	2,560,000
2	360107	Giàng A Làng	3601	BT	14	2	0	2,240,000	320,000	0	2,560,000
3	360113	Phạm Thị Hồng	3601	MHP	4	0	0	0	0	0	0
4	360155	Nguyễn Hoàng Linh Phụng	3601	BT	2	0	0	320,000	0	0	320,000
5	360166	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	3601	BT	5	0	0	800,000	0	0	800,000
6	360168	Bùi Văn Kiên	3601	BT	24	0	0	3,840,000	0	0	3,840,000
7	360213	Đinh Trọng Minh	3602	BT	2	0	0	320,000	0	0	320,000
8	360233	Trần Thị Ngọc Hà	3602	CT	24	0	0	0	0	0	0
9	360339	Bùi Việt Hùng	3603	BT	14	2	0	2,240,000	320,000	0	2,560,000
10	360345	Nguyễn Đức Đô	3603	BT	0	2	0	0	320,000	0	320,000
11	360346	Nguyễn Thị Yến	3603	BT	23	0	0	3,680,000	0	0	3,680,000
12	360403	Giàng A Hồ	3604	CT	14	3	0	0	480,000	0	480,000
13	360417	Nguyễn Thị Chi	3604	BT	5	3	0	800,000	480,000	0	1,280,000
14	360423	Trần Quang Thiện	3604	BT	16	0	0	2,560,000	0	0	2,560,000
15	360445	Lương Việt Thạch	3604	BT	2	0	0	320,000	0	0	320,000
16	360465	Đặng Cao Sơn	3604	BT	11	0	0	1,760,000	0	0	1,760,000
17	360467	Lương Quy Trung	3604	BT	20	0	0	3,200,000	0	0	3,200,000
18	360513	Nguyễn Mạnh Dương	3605	BT	2	0	0	320,000	0	0	320,000
19	360530	Nguyễn Huy Thông	3605	BT	7	9	0	1,120,000	1,440,000	0	2,560,000
20	360624	Lý Hai	3606	CT	10	14	0	0	2,240,000	0	2,240,000
21	360625	Lê Võ Long	3606	BT	8	12	0	1,280,000	1,920,000	0	3,200,000
22	360626	Lê Thị Thùy	3606	BT	7	15	0	1,120,000	2,400,000	0	3,520,000
23	360629	Lê Thị Đào	3606	BT	2	7	0	320,000	1,120,000	0	1,440,000
24	360632	Lã Thị Trà Ly	3606	BT	5	0	0	800,000	0	0	800,000
25	360637	Đỗ Thị Hiền	3606	BT	11	10	0	1,760,000	1,600,000	0	3,360,000
26	360650	Nguyễn Thị Sang	3606	BT	3	2	0	480,000	320,000	0	800,000
27	360670	Nguyễn Duy Khánh	3606	BT	3	0	0	480,000	0	0	480,000
28	360729	Vũ Thị Thuý	3607	BT	4	0	0	640,000	0	0	640,000
29	360745	Lê Trọng Đạo	3607	BT	9	0	0	1,440,000	0	0	1,440,000
30	360764	Lê Quang Sơn	3607	BT	4	0	0	640,000	0	0	640,000
31	360765	Nguyễn Thị Nam	3607	BT	7	10	0	1,120,000	1,600,000	0	2,720,000
32	360766	Nguyễn Thanh Tùng	3607	BT	4	0	0	640,000	0	0	640,000
33	360803	Cầm Thuý Hà	3608	BT	7	0	0	1,120,000	0	0	1,120,000
34	360804	Cà Văn Phát	3608	CT	6	0	0	0	0	0	0

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Đối tượng	Loại đăng ký tín chỉ			Thành tiền			Tổng tiền
						Học BT	Học lại	Học cải thiện	Tiền học BT	Tiền học lại	Tiền học cải thiện	
35	360807	Nguyễn Đức	Anh	3608	BT	13	8	0	2,080,000	1,280,000	0	3,360,000
36	360814	Nguyễn Tuấn	Anh	3608	BT	4	13	2	640,000	2,080,000	320,000	3,040,000
37	360949	Bùi Phương	Anh	3609	BT	4	0	0	640,000	0	0	640,000
38	360954	Đỗ Đức	Thành	3609	BT	5	0	0	800,000	0	0	800,000
39	361012	Đặng Thị Thu	Trang	3610	BT	6	0	0	960,000	0	0	960,000
40	361019	Hồ Công	Minh	3610	BT	2	13	0	320,000	2,080,000	0	2,400,000
41	361024	Nguyễn Thu	Huyền	3610	BT	0	4	0	0	640,000	0	640,000
42	361044	Lương Minh	Hiếu	3610	BT	19	0	0	3,040,000	0	0	3,040,000
43	361050	Ma Thị Huyền	Trang	3610	BT	11	0	0	1,760,000	0	0	1,760,000
44	361053	Nguyễn Thị Diệu	Linh	3610	BT	7	0	0	1,120,000	0	0	1,120,000
45	361054	Nguyễn Mỹ	Linh	3610	BT	0	4	0	0	640,000	0	640,000
46	361122	Trần Công	Luật	3611	BT	3	4	0	480,000	640,000	0	1,120,000
47	361124	Hoàng	Trung	3611	CT	8	9	0	0	1,440,000	0	1,440,000
48	361134	Nguyễn Công	Bách	3611	BT	3	0	0	480,000	0	0	480,000
49	361206	Lý Văn	Hằng	3612	BT	2	0	0	320,000	0	0	320,000
50	361209	Trương Thị Thu	Thùy	3612	BT	5	0	0	800,000	0	0	800,000
51	361222	Hoàng Thị	Lương	3612	BT	2	0	0	320,000	0	0	320,000
52	361224	Vy Thành	Công	3612	BT	12	0	0	1,920,000	0	0	1,920,000
53	361240	Bùi Văn	Thụ	3612	BT	13	2	0	2,080,000	320,000	0	2,400,000
54	361265	Nguyễn Thị Thu	Hương	3612	BT	5	2	0	800,000	320,000	0	1,120,000
55	361312	Đào Thị	Hoài	3613	BT	2	0	0	320,000	0	0	320,000
56	361324	Triệu Thế	Anh	3613	CT	4	2	0	0	320,000	0	320,000
57	361326	Đặng Thế	Hiệp	3613	BT	24	3	0	3,840,000	480,000	0	4,320,000
58	361330	Lô Khảm Y	Khoong	3613	CT	16	3	0	0	480,000	0	480,000
59	361343	Đoàn Thị	Nen	3613	BT	2	0	0	320,000	0	0	320,000
60	361349	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3613	MHP	0	7	0	0	1,120,000	0	1,120,000
61	361405	Vương Văn	Vanh	3614	BT	8	0	0	1,280,000	0	0	1,280,000
62	361469	Trịnh Hải	Việt	3614	BT	2	0	0	320,000	0	0	320,000
63	361523	Hoàng Diệu	Huyền	3615	BT	17	9	0	2,720,000	1,440,000	0	4,160,000
64	361542	Lê Tuấn	Anh	3615	BT	15	0	0	2,400,000	0	0	2,400,000
65	361613	Đặng Văn	Tiến	3616	BT	10	8	0	1,600,000	1,280,000	0	2,880,000
66	361645	Bùi Đức	Tiến	3616	BT	0	3	0	0	480,000	0	480,000
67	361663	Dư Minh	Tiến	3616	BT	8	12	0	1,280,000	1,920,000	0	3,200,000
68	361665	Nguyễn Tiến	Tuấn	3616	BT	24	3	3	3,840,000	480,000	480,000	4,800,000
69	361666	Trần Nguyễn Hạnh	Lê	3616	BT	0	3	0	0	480,000	0	480,000
70	361718	Lý Thị Thuỳ	Dung	3617	BT	3	0	0	480,000	0	0	480,000
71	361719	Bùi Thị	Hề	3617	BT	2	0	0	320,000	0	0	320,000

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Đối tượng	Loại đăng ký tín chỉ			Thành tiền			Tổng tiền
						Học BT	Học lại	Học cải thiện	Tiền học BT	Tiền học lại	Tiền học cải thiện	
72	361720	Dương Thị Hồng	Nhung	3617	BT	3	0	0	480,000	0	0	480,000
73	361725	Nguyễn Thị	Tuyền	3617	BT	4	0	0	640,000	0	0	640,000
74	361729	Nguyễn Thị	Phượng	3617	BT	13	2	0	2,080,000	320,000	0	2,400,000
75	361733	Hà Văn	Đông	3617	BT	17	2	0	2,720,000	320,000	0	3,040,000
76	361738	Phạm Phương	Thảo	3617	BT	7	0	0	1,120,000	0	0	1,120,000
77	361807	Trần Thị	Nga	3618	BT	9	0	0	1,440,000	0	0	1,440,000
78	361812	Hoàng Ngọc	Ly	3618	BT	2	0	0	320,000	0	0	320,000
79	361815	Lò Văn	Cường	3618	CT	0	7	0	0	1,120,000	0	1,120,000
80	361843	Lê Thanh	Son	3618	BT	2	0	0	320,000	0	0	320,000
81	361916	Nguyễn Thanh	Tùng	3619	BT	0	4	0	0	640,000	0	640,000
82	361934	Nguyễn Huy	Hoàng	3619	BT	0	4	0	0	640,000	0	640,000
83	362053	Đào Quốc	Hùng	3620	BT	16	0	0	2,560,000	0	0	2,560,000
84	362059	Trần Thanh	Tùng	3620	BT	12	13	0	1,920,000	2,080,000	0	4,000,000
85	362105	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	3621	BT	0	1	0	0	160,000	0	160,000
86	362123	Hà Thị Ngọc	Hoa	3621	BT	3	1	0	480,000	160,000	0	640,000
87	362139	Trần Khánh	Dũng	3621	BT	23	0	0	3,680,000	0	0	3,680,000
88	362144	Vũ Hải	Hà	3621	BT	0	3	0	0	480,000	0	480,000
89	362162	Đặng Hải	Anh	3621	BT	17	0	0	2,720,000	0	0	2,720,000
90	362224	Trương Thị	Lan	3622	BT	11	0	0	1,760,000	0	0	1,760,000
91	362252	Phương Thê	Son	3622	BT	2	11	0	320,000	1,760,000	0	2,080,000
92	362266	Lành Công	Phi	3622	BT	14	0	0	2,240,000	0	0	2,240,000
93	362270	Lê Thu	Thảo	3622	YCXH	4	0	0	1,440,000	0	0	1,440,000
94	362301	Bàn Thị	Thuỳ	3623	CT	4	0	0	0	0	0	0
95	362302	Phùng Thị	Hậu	3623	CT	2	0	0	0	0	0	0
96	362335	Vũ Thị	Hiền	3623	BT	11	3	0	1,760,000	480,000	0	2,240,000
97	362360	Mai Thị Minh	Hường	3623	BT	10	3	0	1,600,000	480,000	0	2,080,000
98	362417	Vũ Y	Nông	3624	BT	19	0	0	3,040,000	0	0	3,040,000
99	362425	Vũ Thị	Huyền	3624	BT	0	3	0	0	480,000	0	480,000
100	362563	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	3625	BT	0	11	0	0	1,760,000	0	1,760,000
101	362569	Văn Thị	Diễm	3625	BT	0	14	0	0	2,240,000	0	2,240,000
102	362587	Đặng Minh	Nam	3625	BT	0	2	0	0	320,000	0	320,000
103	362594	Nguyễn Quang	Anh	3625	BT	0	3	2	0	480,000	320,000	800,000
104	362616	Kim Thị	Son	3626	BT	10	3	0	1,600,000	480,000	0	2,080,000
105	362631	Ngô Thị Hồng	Nam	3626	BT	7	0	0	1,120,000	0	0	1,120,000
106	362633	Nguyễn Thị	Huyền	3626	BT	3	0	0	480,000	0	0	480,000
107	362670	Phạm Thị Thu	Hà	3626	BT	3	0	0	480,000	0	0	480,000
108	362672	Nguyễn Trúc	Anh	3626	BT	0	16	0	0	2,560,000	0	2,560,000

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Loại đăng ký tín chỉ			Thành tiền			Tổng tiền
					Học BT	Học lại	Học cải thiện	Tiền học BT	Tiền học lại	Tiền học cải thiện	
109	362689	Bùi Thu Thảo	3626	BT	3	0	0	480,000	0	0	480,000
		Tổng cộng			787	309	7	112,000,000	49,440,000	1,120,000	162,560,000

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2015

TRUNG TÂM CNTT

PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

PHÒNG ĐÀO TẠO

PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN

PHÓ HIỆU TRƯỞNG